

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN BỔ SUNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	TỔNG SỐ	811.657.000	-	811.657.000	253.806.000	-	-	-	361.569.000	361.569.000	-	450.088.000	-	-	-	450.088.000	450.088.000	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	118.341.000		118.341.000	30.721.569	-		-	17.258.000	17.258.000		101.083.000	-	-	-	101.083.000	101.083.000	-
1	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	-		-	-	-			-	-		-	-			-	-	
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	48.211.000		48.211.000	-	-			2.209.000	2.209.000		46.002.000	-			46.002.000	46.002.000	
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	-		-	-	-			-	-		-	-			-	-	
4	Hội LH Phụ nữ (sau này là MT TQ Việt Nam)	45.000		45.000	-	-			-	-		45.000	-			45.000	45.000	
5	Sở Tư pháp	1.154.000		1.154.000	-	-			-	-		1.154.000	-			1.154.000	1.154.000	
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	1.859.000		1.859.000	24.616.370	-			1.859.000	1.859.000		-	-			-	-	
7	Hội nông dân tỉnh (sau này là MTTQ Việt Nam)	865.000		865.000	-	-			-	-		865.000	-			865.000	865.000	
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	15.593.000		15.593.000	-	-			1.795.000	1.795.000		13.798.000	-			13.798.000	13.798.000	
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	33.000		33.000	-	-			-	-		33.000	-			33.000	33.000	
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	24.670.000		24.670.000	-	-			-	-		24.670.000	-			24.670.000	24.670.000	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.233.000		9.233.000	-	-			7.813.000	7.813.000		1.420.000	-			1.420.000	1.420.000	
12	Sở Nội vụ	2.515.000		2.515.000	2.037.073	-			940.000	940.000		1.575.000	-			1.575.000	1.575.000	
13	Sở Y tế	6.733.000		6.733.000	-	-			1.747.000	1.747.000		4.986.000	-			4.986.000	4.986.000	
14	Sở Tài chính	83.000		83.000	-	-			-	-		83.000	-			83.000	83.000	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
15	Sở Công Thương	4.865.000		4.865.000	-	-			-	-		4.865.000	-			4.865.000	4.865.000	
16	Sở Ngoại vụ	279.000		279.000	-	-			-	-		279.000	-			279.000	279.000	
17	Tinh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	1.241.000		1.241.000	-	-			-	-		1.241.000	-			1.241.000	1.241.000	
18	Sở Khoa học và Công nghệ	928.000		928.000	-	-			895.000	895.000		33.000	-			33.000	33.000	
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)								-							-		
II	Ngân sách cấp xã	693.316.000	-	693.316.000	223.084.431	-	-	-	344.311.000	344.311.000	-	349.005.000	-	-	-	349.005.000	349.005.000	-
1	Phường Thục Phán	1.369.000		1.369.000		-			848.000	848.000		521.000	-			521.000	521.000	
2	Phường Nùng Trí Cao	974.000		974.000		-			745.000	745.000		229.000	-			229.000	229.000	
3	Phường Tân Giang	2.937.000		2.937.000		-			1.701.000	1.701.000		1.236.000	-			1.236.000	1.236.000	
4	Xã Hòa An	7.618.000		7.618.000		-			1.608.000	1.608.000		6.010.000	-			6.010.000	6.010.000	
5	Xã Bạch Đằng	7.979.000		7.979.000	3.770.008	-			2.504.000	2.504.000		5.475.000	-			5.475.000	5.475.000	
6	Xã Nguyễn Huệ	10.525.000		10.525.000		-			2.597.000	2.597.000		7.928.000	-			7.928.000	7.928.000	
7	Xã Nam Tuấn	9.672.000		9.672.000		-			3.778.000	3.778.000		5.894.000	-			5.894.000	5.894.000	
8	Xã Phục Hòa	4.173.000		4.173.000		-			2.044.000	2.044.000		2.129.000	-			2.129.000	2.129.000	
9	Xã Bể Ván Đán	9.948.000		9.948.000		-			3.635.000	3.635.000		6.313.000	-			6.313.000	6.313.000	
10	Xã Độc Lập	6.226.000		6.226.000		-			2.557.000	2.557.000		3.669.000	-			3.669.000	3.669.000	
11	Xã Quảng Uyên	10.286.000		10.286.000		-			3.320.000	3.320.000		6.966.000	-			6.966.000	6.966.000	
12	Xã Hạnh Phúc	18.388.000		18.388.000		-			6.192.000	6.192.000		12.196.000	-			12.196.000	12.196.000	
13	Xã Trùng Khánh	14.400.000		14.400.000	7.000.000	-			8.241.000	8.241.000		6.159.000	-			6.159.000	6.159.000	
14	Xã Trà Lĩnh	12.698.000		12.698.000	3.296.552	-			5.013.000	5.013.000		7.685.000	-			7.685.000	7.685.000	
15	Xã Đình Phong	15.518.000		15.518.000	10.142.902	-			8.822.000	8.822.000		6.696.000	-			6.696.000	6.696.000	
16	Xã Đàm Thủy	12.419.000		12.419.000	6.091.000	-			7.059.000	7.059.000		5.360.000	-			5.360.000	5.360.000	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
17	Xã Đoài Dương	17.485.000		17.485.000	5.800.000	-			11.110.000	11.110.000		6.375.000	-			6.375.000	6.375.000	
18	Xã Quang Hán	11.130.000		11.130.000	3.363.803	-			6.980.000	6.980.000		4.150.000	-			4.150.000	4.150.000	
19	Xã Quang Trung	11.277.000		11.277.000		-			7.692.000	7.692.000		3.585.000	-			3.585.000	3.585.000	
20	Xã Đông Khê	9.628.000		9.628.000	7.080.643	-			3.471.000	3.471.000		6.157.000	-			6.157.000	6.157.000	
21	Xã Minh Khai	11.514.000		11.514.000	9.154.896	-			4.234.000	4.234.000		7.280.000	-			7.280.000	7.280.000	
22	Xã Canh Tân	9.672.000		9.672.000		-			4.346.000	4.346.000		5.326.000	-			5.326.000	5.326.000	
23	Xã Đức Long	8.564.000		8.564.000		-			4.964.000	4.964.000		3.600.000	-			3.600.000	3.600.000	
24	Xã Thạch An	8.744.000		8.744.000		-			4.372.000	4.372.000		4.372.000	-			4.372.000	4.372.000	
25	Xã Kim Đồng	12.994.000		12.994.000	11.208.335	-			5.285.000	5.285.000		7.709.000	-			7.709.000	7.709.000	
26	Xã Nguyên Bình	11.519.000		11.519.000		-			5.140.000	5.140.000		6.379.000	-			6.379.000	6.379.000	
27	Xã Tĩnh Túc	13.548.000		13.548.000	13.562.822	-			8.428.000	8.428.000		5.120.000	-			5.120.000	5.120.000	
28	Xã Minh Tâm	9.506.000		9.506.000		-			2.535.000	2.535.000		6.971.000	-			6.971.000	6.971.000	
29	Xã Tam Kim	22.016.000		22.016.000	4.796.463	-			11.863.000	11.863.000		10.153.000	-			10.153.000	10.153.000	
30	Xã Phan Thanh	14.546.000		14.546.000	10.722.554	-			6.904.000	6.904.000		7.642.000	-			7.642.000	7.642.000	
31	Xã Thành Công	13.841.000		13.841.000	7.592.355	-			7.091.000	7.091.000		6.750.000	-			6.750.000	6.750.000	
32	Xã Ca Thành	15.098.000		15.098.000	4.527.798	-			7.694.000	7.694.000		7.404.000	-			7.404.000	7.404.000	
33	Xã Bảo Lạc	10.880.750		10.880.750	485.650	-			4.120.750	4.120.750		6.760.000	-			6.760.000	6.760.000	
34	Xã Hưng Đạo	17.502.521		17.502.521	8.288.805	-			9.633.521	9.633.521		7.869.000	-			7.869.000	7.869.000	
35	Xã Sơn Lộ	10.787.949		10.787.949	849.308	-			3.799.949	3.799.949		6.988.000	-			6.988.000	6.988.000	
36	Xã Cốc Pàng	8.876.000		8.876.000		-			3.978.000	3.978.000		4.898.000	-			4.898.000	4.898.000	
37	Xã Cô Ba	13.832.924		13.832.924	1.787.330	-			7.203.924	7.203.924		6.629.000	-			6.629.000	6.629.000	
38	Xã Khánh Xuân	10.468.750		10.468.750	396.059	-			4.377.750	4.377.750		6.091.000	-			6.091.000	6.091.000	
39	Xã Xuân Trường	7.611.472		7.611.472	98.000	-			4.151.472	4.151.472		3.460.000	-			3.460.000	3.460.000	
40	Xã Huy Giáp	7.557.634		7.557.634	9.606.848	-			2.759.634	2.759.634		4.798.000	-			4.798.000	4.798.000	
41	Xã Bảo Lâm	23.689.000		23.689.000	3.313.149	-			14.754.000	14.754.000		8.935.000	-			8.935.000	8.935.000	
42	Xã Quảng Lâm	18.118.000		18.118.000		-			9.532.000	9.532.000		8.586.000	-			8.586.000	8.586.000	

[illegible]